

Bản án số: 118/2025/DS-PT

Ngày: 22/7/2025

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Huy Bắc

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang và bà Vũ Thị An

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Nam Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 40/2025/TLPT-DS ngày 30/6/2025 về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*". Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Thái Nguyên) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 86/2025/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Mạnh V, sinh năm 1957- Có mặt.

- **Bị đơn:** Ông Lương Thanh L, sinh năm 1973- Có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Dương Thị H, sinh năm 1959 (vợ ông V) – Vắng mặt

Ủy quyền cho ông Nguyễn Mạnh V, sinh năm 1957 – Có mặt

2. Bà Đinh Thị L1, sinh năm 1965 (vợ ông L) – Có mặt

Các đương sự đều trú tại: Tổ A, phường T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tổ A, phường S, tỉnh Thái Nguyên).

NỘI DUNG VỤ ÁN THEO BẢN ÁN SƠ THẨM:

* **Theo đơn khởi kiện và các lời khai có trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Mạnh V trình bày:**

Vợ chồng ông là chủ sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ 49-IV, diện tích 336m² thuộc tổ A, phường T, thành phố S theo giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số D 0155920 do UBND thị xã S, tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02/4/2001 (số vào sổ 07839/QSD).

Nguồn gốc thửa đất trên là ông mua lại của bà Đinh Thị L1 (vợ ông L) năm 2001, hai bên có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định. Khi ông mua thửa đất này, tứ cận phía đông giáp nương, phía tây giáp nương, phía nam giáp nương, phía bắc giáp đất nông nghiệp.

Sau khi mua đất, ông đề nghị được đổi vị trí nương nước, đến ngày 04/8/2001, UBND phường T, thị xã S đã có biên bản xác minh diện tích di chuyển nương thoát nước cho phép đổi vị trí nương sang vị trí nương cũ ở phía nam (đoạn nương A giáp nhà ông T) đổi sang mở đoạn nương mới ở phía bắc (đoạn nương B hiện tại đang sử dụng). Nên đoạn nương cũ không còn nữa. Toàn bộ nương cũ (gồm hai đoạn) ông được sử dụng. Đoạn nương mới thì hiện nay đã được nhà nước xây kiên cố có nắp đậy bằng bê tông, và ông L hiện nay đang sử dụng là đường đi.

Trong quá trình sử dụng thửa đất 48, tờ bản đồ 49-IV, năm 2009 ông xây tường rào bằng gạch kiên cố ở vị trí giáp nhà ông L và giáp nương mới, nhưng do khi xây dựng ở khu vực giáp đoạn nương mới ở phía bắc không thuận lợi cho việc xây tường và khi đó chưa có nhu cầu sử dụng nên ông chưa xây hết đất. Đến năm 2018 ông L làm mái tôn gá vào tường của ông và chiếm dụng phần đất của ông chưa xây dựng hết, ông đã có ý kiến ngăn cản ngay ngay thời điểm đó, nhưng ông L vẫn cứ làm. Quá trình hai bên gia đình tranh chấp, tổ dân phố, UBND phường T đã tiến hành hoà giải nhưng không thành nên ông khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết.

Ban đầu ông khởi kiện đòi ông L trả tổng diện tích đất khoảng 30m². Nhưng sau đó ông V thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông L bà L1 trả lại 14m² đất theo sơ đồ đã đo vẽ hiện trạng trong quá trình xem xét thẩm định tại chỗ đã thể hiện. Các vị trí tranh chấp khác ông không yêu cầu giải quyết.

**** Trong quá trình giải quyết, bị đơn ông Lương Thanh L trình bày:***

Ông và ông V là hàng xóm, quen biết nhiều năm. Năm 2001 vợ ông có bán cho ông V một thửa ruộng. Nhưng đến tháng 4/2024 thì ông V tranh chấp với tôi phần đất nương phía sau nhà và làm đơn đến UBND phường T đề nghị giải quyết, do hoà giải không thành nên ông V khởi kiện tại TAND TP Sông Công.

Ông xác định là không tranh chấp, không lấn chiếm đất của ông V tại thửa đất số 48, tờ bản đồ 49-IV. Vị trí ông V đang cho rằng ông lợp mái tôn lấn vào đất ông V là đất nương nước của Nhà nước quản lý. Nương nước được xây dựng khoảng năm 2009- 2010, được đổ bê tông, đậy nắp rộng rãi. Vị trí nương ở phía sau đất ở của ông, trên bề mặt nương và hành lang nương là đất công, nên ông có lợp mái tôn đưa ra để tận dụng bề mặt nương. Hiện nay ông làm mái tôn, một bên tận dụng tường rào gạch kiên cố của ông V, một bên là tường nhà

ông, để làm kho tạm để vật dụng lung tung. Ông xác định mái tôn không lấn vào đất của ông V. Do đó ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông V.

*** Ý kiến của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Bà Dương Thị H và vợ ông V nhất trí với ý kiến khởi kiện của chồng và uỷ quyền cho ông V tham gia tố tụng.

Bà Đinh Thị L1 đã được Toà án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt trong các buổi làm việc của Toà án, không cung cấp ý kiến quan điểm gì.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản cho thấy:

Khu vực đất tranh chấp có diện tích 14m² theo các điểm (1,2,3,4,5,6,7,19,26,10,11,12,1) loại đất BHK, có giá 78.000 đồng/m². Trong đó các điểm 1,2,3,4,5,6,7 là bờ tường rào gạch kiên cố do ông V xây dựng.

Đất tranh chấp theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1986 thuộc thửa số 48, tờ bản đồ 49-IV, diện tích 306m²; theo bản đồ địa chính đo đạc năm 2007 là thửa số 48, tờ bản đồ 49-IV, diện tích 306m²; nay là thửa 301 tờ bản đồ 12 phường T. Toàn bộ diện tích tranh chấp hiện nay do ông L và bà L1 đang quản lý sử dụng. Tài sản trên đất tranh chấp là của ông L, bà L1 gồm mái tôn, nền gạch lát xi măng, tường gạch xây lửng (nhà vệ sinh), cửa gỗ...

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Thái Nguyên) đã xét xử và quyết định:

Căn cứ Điều 26; Điều 35 và Điều 39, Điều 147, 155, 156, 163, 164, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 95, 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. **Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Mạnh V: Buộc ông Lương Thanh L và bà Đinh Thị L1 phải trả lại cho ông Nguyễn Mạnh V và bà Dương Thị H diện tích 12,2m² theo vị trí các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,1) thuộc thửa đất 48, tờ bản đồ 49-IV (tức thửa 301 tờ bản đồ 12 bản đồ địa chính năm 2018) loại đất BHK cho ông Nguyễn Mạnh V và bà Dương Thị H (có sơ đồ và toạ độ kèm theo).

Ông Lương Thanh L và bà Đinh Thị L1 phải tháo dỡ, phá bỏ toàn bộ tài sản trên đất gồm: 8,4m² mái tôn lạnh, nền lát xi măng, 01 bức tường gạch dày 10cm, cao 1,7m, dài 2,8m và cửa gỗ để trả đất cho ông Nguyễn Mạnh V và bà Dương Thị H.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/4/2025 bị đơn ông L có đơn kháng cáo cho rằng Toà án thành phố S xét xử vắng mặt ông không đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát sát nhân dân tỉnh T về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lương Thanh L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Thái Nguyên).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn ông Lương Thanh L kháng cáo trong thời hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt, tuy nhiên họ đã được triệu tập hợp lệ, do đó căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về nội dung*: Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Lương Thanh L, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] *Về thủ tục tố tụng*:

Ông Lương Thanh L kháng cáo cho rằng ngày 28/4/2025 Toà án nhân dân thành phố Sông Công xét xử vụ kiện tranh chấp đất giữa hộ ông Nguyễn Mạnh V với hộ ông Lương Thanh L, hôm đó ông vắng mặt và đã có đơn xin hoãn xử nhưng Toà án vẫn tiến hành xét xử mà không có ý kiến của ông nên ông đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm để xét xử lại; Hội đồng xét xử thấy:

Phiên tòa lần thứ nhất mở ngày 17/4/2025 Toà án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ Quyết định xét xử cho các đương sự, bị đơn ông L và người liên quan bà L1 vắng mặt. Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 28/4/2025, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho các đương sự (BL 171).

Phiên tòa lần thứ 2 mở ngày 28/4/2025, bị đơn ông Lương Thanh L có đơn xin vắng mặt đề ngày 26/4/2025 nộp trực tiếp tại Toà án (BL 172), đồng thời người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị L1 (vợ ông L) vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử sơ thẩm căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố

tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung:

[2.2.1] Đất tranh chấp theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1986 và bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2007 thuộc thửa 48, tờ bản đồ 49-IV, diện tích 306m². Nguồn gốc thửa 48, tờ bản đồ 49-IV ông V mua của bà L1, đã được UBND thị xã S cấp GCNQSD đất D 0155920 ngày 02/4/2001 (số vào sổ 07839/QSD) đứng tên Nguyễn Mạnh V theo đúng quy định của pháp luật.

Theo ông V trình bày và hồ sơ chuyển nhượng giữa ông V và bà L1 thì khi ông V mua đất của bà L1 có vẽ sơ đồ thể hiện thửa đất có tứ cận (đoạn AB phía đông, đoạn DC phía tây, đoạn BC phía nam giáp nhà ông T, đoạn AD phía bắc giáp đất nông nghiệp). Trong quá trình sử dụng đất tháng 8/2001 ông V có xin phép chính quyền địa phương cho lấp vị trí mương thoát nước ở phía nam giáp nhà ông T, đổi lại mương mới ở vị trí phía bắc. UBND phường T đã tiến hành xác định diện tích đổi mương tại biên bản ngày 21/8/2001. Do UBND phường đã đồng ý cho ông V đổi vị trí mương nước nên ông đã đổ đất lấp mương cũ giáp cạnh AB và BC của thửa đất và đổi lại ông bỏ đất ở thửa 48 ra để làm đoạn mương mới như hiện nay. Hiện nay mương cũ không còn, ông V đã đổ đất để làm vườn, còn mương mới đổi thì đã được chính quyền xây dựng kiên cố, đập nắp bằng tấm bê tông và sử dụng làm đường giao thông.

Quá trình sử dụng thửa đất số 48, tờ bản đồ 49-IV từ năm 2001 đến năm 2018 ông V có những biến động như sau: Năm 2009 ông V đổi mục đích sử dụng từ đất 2 lúa sang đất màu, đến 06/9/2018 thửa số 48, tờ bản đồ 49 bị điều chỉnh giảm 45m² (có trích lục kèm theo), đến 04/12/2018 ông V đã được chuyển mục đích sử dụng 50m² đất màu sang loại đất ODT, số thửa đất thổ cư đổi thành thửa 399 theo quyết định số 2144 ngày 19/11/2018 của U.

Xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy hiện nay thửa đất số 48, tờ bản đồ 49-IV ông V đang sử dụng, một phần để ở, một phần để làm vườn. Phía bắc và phía tây có giáp mương thoát nước thải của thành phố S đã được đập nắp bê tông và đang sử dụng làm đường đi. Trong thửa đất số 48 hiện nay không còn đoạn mương thoát nước nào, xung quanh ông V đã xây tường rào kiên cố. Ông L khai “Tôi không biết việc ông V xin chính quyền đổi vị trí mương như thế nào. Trước đây khi bán ruộng cho ông V, có mương nước chảy xung quanh (mương cũ), sau đó ông V đổ đất vào mương cũ, mở một mương nước mới (ông V xây mương mới tường đá kiên cố)”.

Như vậy, xem xét các tài liệu chứng cứ xét thấy lời khai của ông V về quá trình sử dụng đất và đổi mương thoát nước phù hợp với hiện trạng mương thoát nước giáp thửa đất số 48, tờ bản đồ 49-IV như hiện nay.

[2.2.2] Đối chiếu bản đồ địa chính các thời kỳ cho thấy:

Theo bản đồ địa chính đo đạc năm 1986- 1987 thì thửa đất số 48, tờ bản đồ 49-IV có diện tích 306m², loại đất 2L. Trên bản đồ không thể hiện xung

quanh thửa 48 có mương thoát nước. Quá trình mua bán chuyển nhượng cơ bản áp dụng bản đồ này, tuy nhiên quá trình bà L1 chuyển nhượng đất cho ông V thì khu vực này lại có mương thoát nước chạy xung quanh 3 mặt, đến khi cấp GCNQSD đất cho ông V đo đạc lại diện tích được xác định là 336m². Các nội dung mua bán này chưa được điều chỉnh, cập nhật trên bản đồ địa chính.

Theo bản đồ địa chính đo đạc chỉnh lý năm 2007 vẫn giữ nguyên số thửa 48, diện tích 306m², không thể hiện mương thoát nước ở xung quanh. Theo kết quả xác minh tại UBND phường T thì bản đồ này đã được phê duyệt và đưa vào sử dụng.

Theo bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2018 thì thửa đất số 48 được chỉnh lý thành thửa số 301 diện tích 309,5m².

Như vậy, về diện tích trên ba loại bản đồ này đều không phù hợp với hồ sơ cấp GCNQSD đất và các điều chỉnh trong quá trình sử dụng đất của ông V. Tuy nhiên, căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSD đất và các tài liệu chứng cứ do Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố Sông C cung cấp thấy rằng: Theo đơn đăng ký biến động đất đai ngày 28/8/2018 ông V đã đề nghị điều chỉnh giảm diện tích của thửa số 48, tờ bản đồ 49-IV. Theo sơ đồ dự kiến chuyển mục đích ngày 31/7/2018 của Chi nhánh VPĐKĐĐ đo đạc và xác nhận thì thửa số 48, tờ bản đồ 49-IV (vẫn sử dụng bản đồ 2007) diện tích chỉ còn 291m², bị giảm 45m² so với GCNQSD đất do trước đây xác định ranh giới chưa chính xác. Vì vậy cần sử dụng bản đồ đo đạc năm 2007 lồng ghép trên số liệu đo đạc hiện trạng để xác định phần đất tranh chấp.

Đối chiếu theo bản đồ địa chính đo năm 2018 thì diện tích đất tranh chấp là 14m² theo các điểm (1,2,3,4,5,6,7,19,26,10,11,12,1) trên bản vẽ hiện trạng. Tuy nhiên, đối chiếu bản đồ số năm 2007 do cán bộ địa chính phường T cung cấp thì thấy rằng hiện nay ông L đang sử dụng 12,2m² theo các điểm (1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,1) nằm vào thửa đất 48, tờ bản đồ 49-IV (tức thửa 301 tờ bản đồ 12) của ông V.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án cũng phù hợp với kết quả xác minh đo vẽ kiểm tra đất tranh chấp trong quá trình hoà giải tại địa phương của UBND phường T. Ông L không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào khác để chứng minh đất tranh chấp không phải của ông V. Hơn nữa tại biên bản lấy lời khai (BL 44-45) ông L cũng xác định phần đất tranh chấp không phải đất của mình nhưng ông cho rằng đó là đất công nên không đồng ý trả cho ông V là không có căn cứ.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông V là có căn cứ; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn tháo dỡ toàn bộ tài sản để trả lại diện tích đất **12,2m²** thuộc thửa số 48, tờ bản đồ 49-IV (tức thửa số 301, tờ bản đồ 12 bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2018) cho nguyên đơn quản lý sử dụng là có căn cứ.

[2.4]. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các tài liệu do các bên cung cấp, các tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, từ đó chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn tháo dỡ toàn bộ tài sản để trả lại diện tích đất 12,2m² thuộc thửa số 48, tờ bản đồ 49-IV (tức thửa số 301, tờ bản đồ 12 bản đồ địa chính chỉnh lý năm 2018) cho nguyên đơn quản lý sử dụng là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo tuy nhiên không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ gì mới tại cấp phúc thẩm. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[3]. Về án phí: Bị đơn ông L là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[4]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, phù hợp với các quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Các nội dung khác trong bản án sơ thẩm không bị kháng cáo và không bị kháng nghị, nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lương Thanh L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Thái Nguyên).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Thanh L được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 12/2025/DS-ST ngày 28/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2- Thái Nguyên) không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 2- Thái Nguyên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng THADS khu vực 2 thuộc THA dân sự tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Huy Bắc